

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2023/DS-ST
Ngày: 11-7-2023
V/v “Tranh chấp về hợp đồng
góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Tấn Kiệt.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Sử Ngọc Quân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1987; địa chỉ: số nhà 447, đường L, ấp T, xã G, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: số nhà 615/18, đường C, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản uỷ quyền ngày 03/4/2023) (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1978 (có mặt).

Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số nhà 144B, đường L, khu phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà 447, đường L, ấp T, xã G, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt.)

4. *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị Ngọc G1, sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà 13, đường C, khu phố L, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 20/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc G và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Chị N có tham gia 02 dây hụi do chị G làm chủ hụi, cụ thể:

1. Dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, nửa tháng mở hụi một lần, mở ngày 20/4/2020 âm lịch (tháng 4 nhuận), gồm có 41 phần, hụi đã kết thúc vào ngày 20/12/2021 âm lịch. Chị N tham gia 02 phần và đều đã lĩnh hụi, cụ thể:

- Phần hụi thứ nhất: Lĩnh hụi vào kỳ thứ 3, nhằm ngày 20/5/2020 âm lịch, kêu lời 160.000 đồng, lĩnh hụi được 33.920.000 đồng, trừ huê hồng 500.000 đồng nên chị N nhận được tiền lĩnh hụi là 33.420.000 đồng.

- Phần hụi thứ hai: Lĩnh hụi vào kỳ thứ 6, nhằm ngày 05/7/2020 âm lịch, kêu lời 150.000 đồng, lĩnh hụi được 34.750.000 đồng, trừ huê hồng 500.000 đồng nên chị N nhận được tiền lĩnh hụi là 34.250.000 đồng.

Chị N góp hụi chết đến tháng 5/2021 âm lịch, ngưng góp hụi từ tháng 6/2021 âm lịch. Do đó, chị N còn nợ 14 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 02 phần = 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

2. Dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng, một tháng mở hụi một lần, mở ngày 10/9/2020 âm lịch, gồm có 28 phần, hụi đã kết thúc vào ngày 10/12/2022 âm lịch. Chị N tham gia 02 phần và đều đã lĩnh hụi, cụ thể:

- Phần hụi thứ nhất: Lĩnh hụi vào kỳ thứ 3, nhằm ngày 10/11/2020 âm lịch, kêu lời 510.000 đồng, lĩnh hụi được 41.250.000 đồng, trừ huê hồng 1.000.000 đồng nên chị N nhận được tiền lĩnh hụi là 40.250.000 đồng.

- Phần hụi thứ hai: Lĩnh hụi vào kỳ thứ 5, nhằm ngày 10/01/2021 âm lịch, kêu lời 460.000 đồng, lĩnh hụi được 43.420.000 đồng, trừ huê hồng 1.000.000 đồng nên chị N nhận được tiền lĩnh hụi là 42.420.000 đồng.

Chị N góp hụi chết đến tháng 5/2021 âm lịch, chị N ngưng góp hụi từ tháng 6/2021 âm lịch. Do đó, chị N còn nợ 19 kỳ hụi chết x 2.000.000 đồng x 02 phần = 76.000.000 đồng (bảy mươi sáu triệu đồng).

Tổng cộng 02 dây hụi nêu trên, chị N nợ tiền hụi chết của chị G là: 28.000.000 đồng + 76.000.000 đồng = 104.000.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu đồng).

Mỗi lần lĩnh hụi, chị N đều có ký nhận tiền vào “Biên bản giao nhận tiền

hụi” cho chị G. Tuy nhiên, do lấy nhầm giấy đăng hụi nên khi đăng hụi cho chị N, chị G sử dụng mẫu “Biên bản giao nhận tiền hụi” in sẵn của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Bé nên “Biên bản giao nhận tiền hụi” mệnh giá 1.000.000 đồng ngày 24/5/2020, ngày 09/7/2020 và mệnh giá 2.000.000 đồng ngày 14/01/2021 có tên chủ hụi in sẵn là bà Nguyễn Thị Bé, còn những chữ viết tay và chữ ký “BÊN GIAO” là của chị G. Đây là hụi của chị G, không phải hụi của bà Bé và chị N nợ tiền hụi của chị G.

Từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2022, chị N có trả dần cho chị G được tổng số tiền là 15.450.000 đồng. Do đó, chị N còn nợ chị G tiền hụi chết là: 104.000.000 đồng - 15.450.000 đồng = 88.550.000 đồng.

Việc chị N tham gia hụi, anh T (chồng chị N) biết, do đó chị G yêu cầu vợ chồng chị N và anh T cùng trả số tiền hụi còn nợ là 88.550.000 đồng (tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

*** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:***

Chị N thừa nhận chị có tham gia dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng và dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng nêu trên do chị G làm chủ, không phải hụi của bà Bé. Mỗi dây hụi, chị N tham gia 02 phần và đều đã lĩnh hụi.

Dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2020 âm lịch, đã kết thúc vào ngày 20/12/2021 âm lịch, chị N đã góp xong hụi chết cho chị G nên không có nợ tiền dây hụi này.

Đối với dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng, mở ngày 10/9/2020 âm lịch thì chị N còn nợ 11 kỳ hụi chết x 02 phần x 2.000.000 đồng = 44.000.000 đồng, nhưng chị N đã trả dần cho chị G được 10.450.000 đồng (trả từ tháng 02/2022 đến tháng 12/2022) nên hiện tại chỉ còn nợ: 44.000.000 đồng – 10.450.000 đồng = 33.550.000 đồng.

Nay chị N chỉ đồng ý trả cho chị G số tiền 33.550.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), không đồng ý trả 88.550.000 đồng theo yêu cầu của chị G.

Theo chị N, anh T biết chị N tham gia hụi của chị G và chị N sử dụng tiền lĩnh hụi để nuôi con và làm vốn mua bán vải, xoay sở kinh tế gia đình. Tuy nhiên, anh T không có biết chị N còn nợ chị G bao nhiêu tiền hụi. Do đó, chị N sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ cho chị G, anh T không phải trả nợ cùng chị N.

*** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:***

Anh T không có tham gia hụi của chị G và không biết việc chị N tham gia hụi, lĩnh hụi của chị G. Khoảng 10 năm nay, anh T và chị N xảy ra nhiều bất hoà trong cuộc sống nên vợ chồng không có sử dụng tiền chung, anh T không biết nợ và không đồng ý cùng chị N trả nợ cho chị G.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé trình bày:**

Bà B xác nhận đây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2020 âm lịch và đây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 10/9/2020 âm lịch do chị G (con dâu bà B) làm chủ, không phải hội của bà B. Đồng thời, bà B thống nhất với lời trình bày chị G về lý do “Biên bản giao nhận tiền hội” giữa chị G và chị N có tên của bà B. Chị N nợ tiền hội chết của chị G thì phải trả cho chị G, bà B không có tranh chấp tiền hội 88.550.000 đồng với chị N hay chị G.

*** Người làm chứng – chị Nguyễn Thị Ngọc G1 trình bày:**

Chị Nguyễn Thị Ngọc G1 và chị G là bạn bè thân thiết, chơi chung với nhau gần 20 năm nay. Chị Nguyễn Thị Ngọc G1 có tham gia 02 đây hội nêu trên do chị G làm chủ và hội đều đã kết thúc. Quá trình tham gia hội, chị G không có đưa danh sách hội viên và chị Nguyễn Thị Ngọc G1 cũng không có biết hội viên do không có tham gia kê hội hàng tháng. Tuy nhiên, do thân thiết nên chị G có tâm sự việc hội viên là chị Nguyễn Thị Cẩm N còn nợ 104.000.000 đồng tiền hội chết mà không góp, chị G phải góp hội thay. Ngoài ra, chị G có chở chị Nguyễn Thị Ngọc G1 đến nhà chị N để đòi nợ và chị Nguyễn Thị Ngọc G1 có nghe chị G yêu cầu chị N trả số tiền nợ hội 104.000.000 đồng, chị N không có cãi về số tiền nợ mà chỉ nói để từ từ trả. Chị Nguyễn Thị Ngọc G1 không có thấy chị N và chị G giao nhận tiền gì với nhau.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành phát biểu ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19 về họ, hội, biểu, phurong; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị G. Buộc chị N và anh T phải trả cho chị G số tiền 33.550.000 đồng. Tính án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị G, chị N và bà B đều xác nhận đây hội mệnh giá 1.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2020 âm lịch và đây hội mệnh giá 2.000.000 đồng, mở ngày 10/9/2020 âm lịch nêu trên là do chị G làm chủ hội, chị N là hội viên, mỗi đây hội chị N tham gia 02 phần. Do đó, có căn cứ xác định chị N tham gia hội của chị G là sự thật.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đây hội mệnh giá 1.000.000 đồng, thấy rằng:

Căn cứ vào “Biên bản giao nhận tiền hội” ngày 24/5/2020 và ngày 09/7/2020 cùng với lời trình bày của các bên có cơ sở xác định chị N đã lĩnh hội vào kỳ thứ 3 và kỳ thứ 6 của đây hội.

Chị G trình bày chị N góp hội chết đến tháng 5/2021 âm lịch, ngưng góp hội từ tháng 6/2021 âm lịch nên chị N còn nợ 14 kỳ hội chết là 28.000.000 đồng nhưng chị N không thừa nhận. Xét thấy, ngoài “Biên bản giao nhận tiền hội” chứng minh chị N đã lĩnh hội thì chị G không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh chị N còn nợ 28.000.000 đồng, trong khi các bên đều xác nhận hội đã kết thúc vào ngày 20/12/2021 âm lịch. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị G về việc trả số tiền hội 28.000.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đây hội mệnh giá 2.000.000 đồng, thấy rằng:

Căn cứ vào “Biên bản giao nhận tiền hội” ngày 14/11/2020 và ngày 14/01/2021 cùng với lời trình bày của các bên có cơ sở xác định chị N đã lĩnh hội vào kỳ thứ 3 và kỳ thứ 5 của đây hội.

Chị G trình bày chị N góp hội chết đến tháng 5/2021 âm lịch, ngưng góp hội từ tháng 6/2021 âm lịch nên chị N còn nợ 19 kỳ hội chết là 76.000.000 đồng nhưng chị N không thừa nhận. Chị N trình bày đã góp hội chết đến tháng 01/2022 âm lịch, chỉ còn nợ 11 kỳ hội chết là 44.000.000 đồng. Thấy rằng, ngoài lời trình bày thì các bên đều không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là sự thật. Trong trường hợp này, chị G là chủ hội, chị cho rằng chị N còn nợ 19 kỳ hội chết thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về chị G nhưng chị G không chứng minh được nên lời thừa nhận nợ 11 kỳ hội chết của chị N là chứng cứ. Vậy, có cơ sở xác định chị N còn nợ chị G 11 kỳ hội chết là 44.000.000 đồng.

[2.4] Đối với lời khai của người làm chứng, thấy rằng: Chị Nguyễn Thị Ngọc G1 và chị G là bạn bè thân thiết với nhau gần 20 năm, chỉ nghe nói, không biết rõ giao dịch hội giữa chị G và chị N, cũng không có chứng kiến hai bên giao trả tiền gì cho nhau nên lời trình bày của chị Nguyễn Thị Ngọc G1 không khách quan, không có cơ sở để xem xét.

[2.5] Về việc xác định số tiền đã trả: Mặc dù chị G xác nhận chị N có trả dần cho chị G được 15.450.000 đồng, trả từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2022 nhưng chị N xác định chỉ trả cho chị G 10.450.000 đồng, trả từ tháng 02/2022 đến tháng 12/2022. Thấy rằng, lời trình bày của các bên về số tiền đã trả không giống nhau, các bên đều không có chứng cứ trả tiền nhưng lời trình bày của chị

N là có cơ sở, bởi lẽ từ tháng 02/2022 đến tháng 12/2022 là 11 tháng, phù hợp với việc xác định còn nợ 11 kỳ hạn chết nên có căn cứ xác định số tiền mà chị N đã trả cho chị G là 10.450.000 đồng. Như vậy, số tiền hạn mà chị N còn nợ chị G là: 44.000.000 đồng – 10.450.000 đồng = 33.550.000 đồng.

[2.6] Về nghĩa vụ trả nợ: Chị G yêu cầu anh T và chị N cùng trả nợ nhưng anh T không đồng ý. Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị N cho biết anh T biết chị tham gia hạn của chị G và chị N sử dụng tiền hạn để nuôi con, chăm lo cho gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần buộc anh T có nghĩa vụ cùng với chị N trả số tiền hạn còn nợ cho chị G.

[2.7] Từ những phân tích và đánh giá chứng cứ nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị G, buộc chị N và anh T có nghĩa vụ trả cho chị G số tiền hạn còn nợ là 33.550.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Chị G không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Chị G phải chịu án phí phần không chấp nhận yêu cầu, án phí là: 55.000.000 đồng x 5% = 2.750.000 đồng.

Chị N và anh T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho chị G, án phí là: 33.550.000 đồng x 5% = 1.677.500 đồng.

[4] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hạn, biên, phường; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc G đối với chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh T.

Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc G số tiền 33.550.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Huỳnh Thị Ngọc G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị

Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh T không thi hành số tiền trên thì hàng tháng chị N và anh T còn phải trả cho chị G số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Huỳnh Thị Ngọc G phải chịu 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 2.214.000 đồng theo biên lai thu số 0021231 ngày 11/01/2023 và số 0021377 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, chị G còn phải nộp 536.000 đồng (năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh T phải chịu 1.677.500 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh T vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày Toà án tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THADS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hồng Thúy Liễu